

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính

QUÍ IV NĂM 2013

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.289.723.284	344.733.078.740
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	35.929.565.579	75.423.077.656
Tiền	111		35.927.423.784	68.640.053.894
Các khoản tương đương tiền	112		2.141.795	6.783.023.762
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.500.000.000	28.399.386.700
Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	38.500.000.000	29.857.521.700
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(1.458.135.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	95.508.935.652	75.135.980.437
Phải thu khách hàng	131		78.091.467.231	57.619.363.051
Trả trước cho người bán	132		2.543.558.569	1.221.490.792
Các khoản phải thu khác	135		20.759.029.250	17.773.100.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.885.119.398)	(1.477.974.314)
Hàng tồn kho	140	5.4	206.102.803.416	158.812.194.833
Hàng tồn kho	141		206.102.803.416	158.957.233.575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(145.038.742)
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	9.898.418.637	6.962.439.114
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.500.000	58.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.512.073.903	1.579.330.201
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		6.324.844.734	5.325.108.913
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.669.462.302	116.932.466.553
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		82.708.233.906	86.162.075.024
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	49.299.353.430	52.917.479.852
- Nguyên giá	222		88.101.433.917	90.882.492.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.802.080.487)	(37.965.012.736)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	32.488.225.385	33.244.595.172
- Nguyên giá	228		33.611.666.663	34.304.539.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.123.441.278)	(1.059.944.218)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.8	920.655.091	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	29.780.629.500	29.990.199.500
Đầu tư vào công ty con	251		21.729.258.500	21.729.258.500
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.774.457.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(448.206.200)	(513.516.200)
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	180.598.896	780.192.029
Chi phí trả trước dài hạn	261		180.598.896	528.817.388
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	251.374.641
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		498.959.185.586	461.665.545.293

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
NỢ PHẢI TRẢ	300		351.853.836.918	313.781.939.964
Nợ ngắn hạn	310		349.619.719.086	311.153.387.964
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	230.241.081.937	157.617.334.470
Phải trả người bán	312	5.12	102.733.183.209	123.503.593.467
Người mua trả tiền trước	313	5.12	523.659.437	398.395.811
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	2.742.808.270	3.840.386.952
Phải trả người lao động	315		69.449.388	4.388.292.261
Chi phí phải trả	316	5.14	101.989.389	1.005.498.559
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	12.896.743.523	16.609.166.759
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	310.803.933	3.790.719.685
Nợ dài hạn	330		2.234.117.832	2.628.552.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.234.117.832	2.628.552.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	147.105.348.668	147.883.605.329
Vốn chủ sở hữu	410		147.105.348.668	147.883.605.329
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		8.022.544.057	6.340.563.064
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.561.272.028	7.720.281.531
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.732.412.583	11.033.640.734
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498.959.185.586	461.665.545.293

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (lít)		-	1.375.440
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		713.230.611	717.698.611
Đô la Mỹ (USD)		541,78	541,19
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

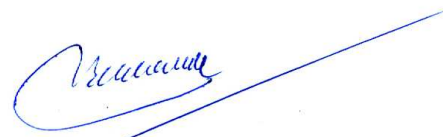
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.036.274.193.425	978.801.307.549	3.939.116.129.779	4.111.352.671.539
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		338.725.469	495.909.786	949.859.650	975.112.589
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.035.935.467.956	978.305.397.763	3.938.166.270.129	4.110.377.558.950
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.013.338.303.894	953.360.247.338	3.844.379.462.347	4.004.218.309.836
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.597.164.062	24.945.150.425	93.786.807.782	106.159.249.114
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.301.319.163	10.803.976.375	4.163.998.131	15.988.820.789
Chi phí tài chính	22	6.4	3.166.510.124	4.738.352.027	10.333.436.408	13.084.768.708
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.760.443.648</i>	<i>3.039.779.045</i>	<i>10.682.478.632</i>	<i>10.855.963.685</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	16.729.929.636	21.947.797.933	67.786.601.790	76.856.823.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.871.997.054	2.106.610.412	17.625.646.144	11.315.828.279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.046.411	6.956.120.428	2.205.121.571	20.890.649.699
Thu nhập khác	31	6.7	6.293.295.326	5.330.594.259	19.999.241.959	18.113.249.042
Chi phí khác	32	6.8	70.938.318	725.435.912	99.543.302	734.889.046
Lợi nhuận khác	40		6.222.357.008	4.605.158.347	19.899.698.657	17.378.359.996
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	6.352.403.419	11.561.278.775	22.104.820.228	38.269.009.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.470.325.346	414.238.648	5.033.635.654	6.689.455.482
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			122.008.790	251.374.641	122.008.790
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.882.078.073	11.025.031.337	16.819.809.933	31.457.545.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	403	911	1.389	2.950

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN TẤN VẠN
TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ VIỆT ANH


CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.104.820.228	38.269.009.695
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.232.715.506	4.713.060.642
- Các khoản dự phòng	03	3.362.872.421	1.440.325.491
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.155.825.600)	(13.230.779.320)
- Chi phí lãi vay	06	10.682.478.632	10.855.963.685
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	40.227.061.188	42.047.580.193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.386.567.299)	8.436.322.419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.145.569.841)	12.157.330.720
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.615.093.323)	(19.535.714.558)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	344.718.492	(41.961.128)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.997.624.645)	(10.623.678.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.439.455.482)	(11.264.867.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.525.108.477	862.440.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.404.060.438)	(6.902.510.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.891.482.872)	15.134.940.345
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.146.862.545)	(9.921.621.304)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	545.727.273	9.802.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.500.000.000)	(57.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.507.521.700	38.514.856.307
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(588.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.155.825.600	3.949.789.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.437.787.972)	(25.635.172.258)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	4.789.660.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.996.519.713.989	1.828.885.668.005
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.923.895.966.522)	(1.779.018.333.535)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.787.988.700)	(16.552.494.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.835.758.767	38.104.500.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.493.512.077)	27.604.268.157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.423.077.656	47.818.809.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.929.565.579	75.423.077.656

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 03 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Công ty Cổ Phần Sách Thiết Bị Cà Mau có trụ sở tại số 26 – 28 Lê Lợi, Phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 559 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

12 tháng năm 2013, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	22.046.219.900	24.566.456.868
Tiền gửi ngân hàng	13.881.203.884	43.973.597.026
Tiền đang chuyển	-	100.000.000
Các khoản tương đương tiền	2.141.795	6.783.023.762
Cộng	35.929.565.579	75.423.077.656

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, tiền gửi có gốc ngoại tệ là 541,78 USD, tương đương 8.675.920 VND

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Đầu tư ngắn hạn khác	38.850.000.000	29.857.521.700
	-	(1.458.135.000)
Cộng	38.850.000.000	28.399.386.700

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	78.091.467.231 (i)	57.619.363.051
Trả trước cho người bán	2.543.558.569 (ii)	1.221.490.792
Các khoản phải thu khác	20.759.029.250 (iii)	17.773.100.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.885.119.398) (iv)	(1.477.974.314)
Cộng	95.508.935.652	75.135.980.437

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.902.021.586	3.746.754.860
Phải thu khách hàng Bách hóa	62.316.732.849	40.708.657.119
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	9.078.372.551	10.745.708.605
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	2.305.813.045	887.359.963
Khác	488.572.200	1.530.882.504
Cộng	78.091.467.231	57.619.363.051

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Trả trước tiền bách hóa	2.304.261.637	1.181.421.066
Khác	239.296.932	40.069.726
Cộng	2.543.558.569	1.221.490.792

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

(i) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu Công ty TNHH 1 TV Bách Việt	7.191.807.616	9.191.807.616
Phải thu Công ty CP Sách Thiết bị Cà Mau	-	459.200.000
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	291.120.438	443.099.105
Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê	5.106.396.472	5.290.798.421
Giá trị hàng gửi bảo hành	-	58.690.238
Phải thu hàng khuyến mãi	4.657.431.748	1.917.005.528
Khác	3.512.272.976	412.500.000
Cộng	20.759.029.250	17.773.100.908

(ii) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(874.983.676)	(607.025.500)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(4.372.864.121)	(587.502.115)
Nợ phải thu xăng dầu	(242.687.739)	(194.852.369)
Khác	(394.583.862)	(88.594.330)
Cộng	(5.885.119.398)	(1.477.974.314)

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	8.661.554.459	10.174.910.478
Hàng hóa	197.441.248.957	148.782.323.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(145.038.742)
Cộng	206.102.803.416	158.812.194.833

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	61.500.000	58.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	3.512.073.903	1.579.330.201
Tài sản ngắn hạn khác	6.324.844.734 (i)	5.325.108.913
Cộng	9.898.418.637	6.962.439.114

(i) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý trong kiểm kê	1.110.233.757	218.996.349
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.981.862.523	2.655.850.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.232.748.454	2.450.262.564
Cộng	6.324.844.734	5.325.108.913

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2013	58.607.265.298	7.353.566.908	22.576.621.995	1.685.438.387	659.600.000	90.882.492.588
- Mua trong năm	1.662.862.545	484.000.000	-	-	-	1.612.569.976
- Thanh lý	1.106.070.848	1.441.408.755	794.282.857	1.108.558.756	477.600.000	4.927.921.216
Số dư tại ngày 31/12/2013	59.164.056.995	6.396.158.153	21.782.339.138	576.879.631	182.000.000	88.101.433.917
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	19.593.451.486	5.356.289.827	10.927.303.493	1.429.867.929	658.100.001	37.965.012.736
- Khấu hao trong năm	3.114.389.095	470.144.325	1.458.490.736	125.594.292	599.999	5.169.218.447
- Thanh lý	621.930.237	1.366.654.587	794.282.857	1.072.583.015	476.700.000	4.332.150.696
Số dư tại ngày 31/12/2013	22.085.910.344	4.459.779.565	11.591.511.372	482.879.206	182.000.000	38.802.080.487
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	39.013.813.812	1.997.277.081	11.649.318.502	255.570.458	1.499.999	52.917.479.852
Tại ngày 31/12/2013	37.078.146.651	1.936.378.588	10.190.827.766	94.000.425	-	49.299.353.430

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.646.121.409 VND.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2013 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	33.455.934.075	849.221.480	34.304.539.390
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	692.872.727	-	692.872.727
Số dư tại ngày 31/12/2013	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	210.722.738	849.221.480	1.059.944.218
- Khấu hao trong năm	63.497.060	-	63.497.060
Số dư tại ngày 31/12/2013	274.219.798	849.221.480	1.123.441.278
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2013	33.244.595.172	-	33.244.595.172
Số dư tại ngày 31/12/2013	32.488.225.385	-	32.488.225.385

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	920.655.091	-
Cộng	920.655.091	-

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	21.729.258.500 (i)	21.729.258.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.774.457.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(448.206.200) (iii)	(513.516.200)
Cộng	29.780.629.500	29.990.199.500

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	12.000.000.000	100%	
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	20.400	3.869.640.000	51%
Cộng		21.729.258.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2013	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2013
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	(467.196.200)	18.990.000	(448.206.200)
Công ty Cổ phần Kinh Đô	(46.320.000)	46.320.000	-
Cộng	(513.516.200)	65.310.000	(448.206.200)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	180.598.896 (i)	528.817.388
Cộng	180.598.896	528.817.388

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	180.598.896	360.817.388
Thuê mặt bằng trả trước	-	168.000.000
Cộng	180.598.896	528.817.388

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	56.427.148.869 (i)	54.317.334.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	111.984.865.560 (ii)	57.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	36.120.467.508 (iii)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	21.708.600.000 (iiii)	45.500.000.000
Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu	4.000.000.000 (iiiii)	45.500.000.000
Cộng	230.241.081.937	157.617.334.470

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 13.057.016/HĐTD ngày 10/04/2013.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,5 %/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2013	56.427.148.869 đồng
(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 621/2013/NHNT ngày 28/08/2013.	
Hạn mức vay	120.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,5%/năm
Thời hạn vay	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2013	111.984.865.560 đồng
(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 151/2013/HĐ-PGD ngày 09/10/2013	
Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6,5%/năm
Thời hạn vay	1,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2013	36.120.467.508 đồng
(iiii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012	
Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	6.2%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2013	21.708.600.000 đồng

5.12 Phải trả

	31/12/2013		01/01/2013
	(VND)		(VND)
Phải trả người bán	102.733.183.209	(i)	123.503.593.467
Người mua trả tiền trước	523.659.437	(ii)	398.395.811
Cộng	103.256.842.646		123.901.989.278
(i) Chi tiết khoản phải trả người bán			
	31/12/2013		01/01/2013
	(VND)		(VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	58.671.820.110		76.429.850.274
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	22.517.829.777		27.547.268.314
Khác	21.543.533.322		19.526.474.879
Cộng	102.733.183.209		123.503.593.467
(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước			
	31/12/2013		01/01/2013
	(VND)		(VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người mua trả trước tiền xăng dầu	381.853.566	203.728.544
Người mua trả trước tiền vật liệu xây dựng	-	165.246.100
Khác	141.805.871	29.421.167
Cộng	523.659.437	398.395.811

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	908.844.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.525.722.391	2.931.542.219
Tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	217.085.879	-
Cộng	2.742.808.270	3.840.386.952

5.14 Chi phí phải trả		
	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	-	416.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	125.626.066
Chi phí tài chính	-	315.146.013
Tiền đồng phục	101.989.389	148.726.480
Cộng	101.989.389	1.005.498.559

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	119.470.466	178.756.983
Kinh phí công đoàn	422.937.797	242.030.620
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	(217.256.833)	64.401.779
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	12.358.089.824 (i)	15.910.475.108
Cộng	12.896.743.523	16.609.166.759

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
Khoản Mục	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Sở Tài chính Bạc Liêu	10.000.000.000	12.000.000.000
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	199.214.971	148.206.086
Quỹ Công Đoàn Công ty CP TNCM	(129.853.705)	280.456.244
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.136.806.490	3.187.828.100
Ban giải phóng mặt bằng QL 1A	-	48.224.200
Kinh phí hoạt động Đảng	31.900.000	
Kinh phí phụ trách xã nghèo	120.000.000	240.000.000
Phải trả khác	22.068	5.760.478
Cộng	12.358.089.824	15.910.475.108

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	162.028.183	1.824.675.132
Quỹ phúc lợi	148.775.750	1.966.044.553
Cộng	310.803.933	3.790.719.685

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.793.380.000	1.750.000.000	6.147.404.260	9.794.808.522	19.301.711.334	132.787.304.116
Tăng vốn trong năm trước	25.245.740.000	-	-	(6.600.000.000)	(13.856.080.000)	4.789.660.0000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	31.457.545.423	31.457.545.423
Trích lập các quỹ	-	-	1.572.877.271	3.145.754.542	(7.864.386.355)	(3.145.754.542)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(217.500.000)	(217.500.000)
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	-	(9.579.338.000)	(9.579.338.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(7.845.316.500)	(7.845.316.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(362.995.168)	(362.995.168)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	7.720.281.531	6.340.563.064	11.033.640.734	147.883.605.329
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	7.720.281.531	6.340.563.064	11.033.640.734	147.883.605.329
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.935.241.627	11.935.241.627
Trích lập các quỹ	-	-	840.990.497	1.681.980.993	(2.522.971.490)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.681.980.994)	(1.681.980.994)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	(10.893.520.800)	(10.893.520.800)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(4.841.564.800)	(4.841.564.800)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	(181.000.000)	(181.000.000)
Số dư cuối ngày 31/12/2013	121.039.120.000	1.750.000.000	8.561.272.028	8.022.544.057	7.732.412.583	147.105.348.668

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2013 như sau:

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.274.193.425	978.801.307.549	3.939.116.129.779	4.111.352.671.539
Doanh thu bán xăng dầu	463.970.722.944	447.585.788.593	1.860.484.983.680	1.910.652.638.021
Doanh thu bán hàng bách hóa	511.689.000.879	456.313.576.788	1.813.516.448.254	1.884.403.264.859
Doanh thu bán hàng điện máy	23.118.287.709	29.800.191.962	111.132.837.620	139.310.048.843
Doanh thu bán gas	23.095.452.098	23.465.833.509	94.004.309.762	96.790.758.201
Doanh thu bán hàng hóa khác	13.628.793.146	19.295.426.217	55.293.594.457	72.568.284.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	771.936.649	2.340.490.480	4.683.956.006	7.627.677.467
Các khoản giảm trừ doanh thu	338.725.469	495.909.786	949.859.650	975.112.589
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.035.935.467.956	978.305.397.763	3.938.166.270.129	4.110.377.558.950

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	453.653.959.161	441.985.250.713	1.822.296.646.292	1.881.138.360.833
Giá vốn hàng bán bách hóa	501.812.371.452	443.540.889.842	1.767.166.982.739	1.832.410.131.146
Giá vốn hàng bán điện máy	21.725.792.416	27.854.928.976	104.566.704.119	130.992.832.273
Giá vốn hàng bán gas	22.308.987.290	21.847.400.660	93.636.049.361	90.084.385.372
Giá vốn hàng hóa khác	13.219.644.256	18.533.045.725	56.240.569.260	69.580.357.637
Chi phí dự phòng	617.549.319	(401.268.578)	472.510.577	12.402.575
Cộng	1.013.338.303.894	953.360.247.338	3.844.379.462.347	4.004.218.309.836

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.331.163	536.188.464	1.024.959.257	1.824.834.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	529.570.000	9.651.007.616	1.155.825.600	11.396.142.411
Lãi bán hàng trả chậm	398.578.000	590.475.600	1.939.974.168	2.679.061.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.840.000	26.304.695	43.239.106	88.782.678
Cộng	1.301.319.163	10.803.976.375	4.163.998.131	15.988.820.789

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền vay	2.760.443.648	3.039.779.045	10.682.478.632	10.855.963.685
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư		1.362.025.000	(1.516.783.240)	1.326.715.000
Chi phí tài chính khác	406.066.476	336.547.982	1.167.741.016	902.090.023
Cộng	3.166.510.124	4.738.352.027	10.333.436.408	13.084.768.708

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí nhân viên	7.829.301.775	12.427.287.494	34.266.662.466	40.306.730.909
Chi phí vật liệu, bao bì	503.859.635	925.132.257	2.493.884.412	3.362.728.751
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	222.234.777	460.067.191	1.126.328.728	2.214.097.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.268.886.463	842.136.795	5.210.938.783	4.691.283.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.096.914.639	4.657.339.317	20.693.838.868	18.742.476.199

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi phí bằng tiền khác	808.732.347	2.635.834.879	3.994.948.533	7.539.506.009
Cộng	16.729.929.636	21.947.797.933	67.786.601.790	76.856.823.217

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí nhân viên	1.516.850.529	1.991.776.549	6.644.671.932	6.923.212.252
Chi phí vật liệu quản lý	39.656.835	111.883.001	192.592.378	610.468.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	21.776.810	21.776.724
Thuế, phí, lệ phí	530.158.509	75.963.567	1.214.961.573	642.410.293
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	620.549.041	(1.396.717.264)	4.407.145.084	(1.511.267.609)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.673.818	561.574.287	1.756.189.039	1.997.086.782
Chi phí bằng tiền khác	604.664.141	756.932.091	3.388.309.328	2.632.141.605
Cộng	3.871.997.054	2.106.856.412	17.625.646.144	11.315.828.279

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	4.107.979.345	4.779.369.888	15.746.990.348	17.085.301.205
Thanh lý tài sản	72.727.273	9.802.909	545.727.273	9.802.909
Thu từ các khoản nợ đã xóa		-	4.468.000	7.613.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	19.459.000	16.728.250	106.026.300	84.346.250
Thu nhập từ hàng thừa	282.745.857	123.324.960	457.500.917	302.917.873
Thu nhập từ hàng KM của NCC		-		221.713.030
Thu nhập khác	1.810.383.851	401.368.252	3.318.529.121	401.554.775

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Cộng	6.293.295.326	5.330.594.259	19.999.241.959	18.113.249.042
6.8. Chi phí khác	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Thanh lý TSCĐ	47.166.668	-	47.166.668	-
Phạt hành chính	23.750.000	2.568.130	52.174.690	11.368.130
Chi phí khác	21.650	722.867.782	201.944	723.520.916
Cộng	70.938.318	725.435.912	99.543.302	734.889.046
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.352.403.419	11.561.278.778	22.104.820.228	38.269.009.695
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	58.467.965	1.668.448.729	191.046.550	1.921.650.493
Các khoản điều chỉnh giảm	529.570.000	11.572.272.919	1.155.825.600	13.432.838.268
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	5.881.301.384	1.656.954.585	21.140.041.178	26.757.821.920
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.470.325.346	414.238.648	5.033.635.654	6.689.455.482
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	122.008.790	251.374.641	122.008.790
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.882.078.073	11.025.031.337	16.819.809.933	31.457.545.423
6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.882.078.073	11.025.031.337	16.819.809.933	31.457.545.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	11.518.103	12.103.912	10.663.574
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	403	957	1.389	2.950

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Giá vốn hàng hóa	1.013.338.303.894	953.360.247.338	3.844.379.462.347	4.004.218.309.836
Chi phí nhân công	9.346.152.304	14.271.050.581	40.911.334.398	47.229.606.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.274.330.644	847.580.976	5.232.715.593	4.713.060.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.588.457	5.219.183.604	22.450.027.907	20.739.832.981
Chi phí bằng tiền khác	1.413.396.488	3.569.162.226	7.383.257.861	15.490.084.712
	1.032.023.771.787	977.267.224.725	3.920.356.798.106	4.092.390.961.332

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.865.168.939.686	1.813.516.448.254	279.480.124.148	3.958.165.512.088
Các chi phí trực tiếp	(1.835.563.483.153)	(1.791.345.935.021)	(258.277.264.551)	(3.885.186.682.725)
Kết quả kinh doanh bộ phận	29.605.456.533	22.170.513.233	21.202.859.597	72.978.829.363
Các chi phí không phân bổ				(44.704.570.858)
Thu nhập tài chính				4.163.998.131
Chi phí tài chính				(10.333.436.408)
Lợi nhuận trước thuế				22.104.820.228
Chi phí thuế TNDN				(5.285.010.295)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				16.819.809.933
Vào ngày 31/12/2013				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	51.961.095.184	193.444.188.287	35.447.426.347	280.852.709.818
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				35.929.565.579
Các khoản đầu tư				68.630.629.500
Tài sản không phân bổ				113.546.280.689
Tổng tài sản				498.959.185.586
Nợ phải trả của bộ phận	59.053.673.682	22.521.710.642	21.681.458.322	103.256.842.646
Nợ phải trả không phân bổ				248.596.994.272
Tổng nợ phải trả				351.853.836.918
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.910.652.638.021	1.886.379.781.350	331.458.388.621	4.128.490.807.992
Các chi phí trực tiếp	(1.888.054.378.861)	(1.856.470.169.136)	(259.693.761.839)	(4.004.218.309.836)
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.598.259.160	29.909.612.214	71.764.626.782	124.272.498.156
Các chi phí không phân bổ				(88.907.540.542)
Thu nhập tài chính				15.988.820.789
Chi phí tài chính				(13.084.768.708)
Lợi nhuận trước thuế				38.269.009.695
Chi phí thuế TNDN				(6.811.464.272)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				31.457.545.423
Vào ngày 31/12/2012				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	32.407.236.910	135.830.622.223	48.338.737.493	216.175.074.362
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				75.423.077.656
Các khoản đầu tư				58.389.586.200
Tài sản không phân bổ				111.677.807.075
Tổng tài sản				461.665.545.293
Nợ phải trả của bộ phận	74.021.929.290	28.893.489.784	20.588.174.393	123.503.593.467
Nợ phải trả không phân bổ				190.278.346.497
Tổng nợ phải trả				313.781.939.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.929.565.579	75.423.077.656
Đầu tư tài chính	46.901.371.000	36.660.327.700
Phải thu	92.965.377.083	73.914.489.645
Tài sản khác	3.981.862.523	2.655.850.000
	179.778.176.185	188.653.745.001
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	230.241.081.937	157.617.334.470
Phải trả người bán	102.733.183.209	123.503.593.467
Phải trả khác	12.896.743.523	16.609.166.759
Chi phí phải trả	101.989.389	1.005.498.559
	345.972.998.058	298.735.593.255

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	230.241.081.937	-	230.241.081.937
Phải trả người bán	102.733.183.209	-	102.733.183.209
Phải trả khác	12.896.743.523	-	12.896.743.523

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi phí phải trả	101.989.389	-	101.989.389
	345.972.998.058	-	345.972.998.058

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	157.617.334.470	-	157.617.334.470
Phải trả người bán	123.503.593.467	-	123.503.593.467
Phải trả khác	16.609.166.759	-	16.609.166.759
Chi phí phải trả	1.005.498.559	-	1.005.498.559
	298.735.593.255	-	298.735.593.255

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.929.565.579	-	39.929.565.579
Đầu tư tài chính	38.850.000.000	8.051.371.000	46.901.371.000
Phải thu	92.965.377.083	-	92.965.377.083
Tài sản khác	3.981.862.523	-	3.981.862.523
	171.726.805.185	8.051.371.000	179.778.176.185

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.423.077.656	-	75.423.077.656
Đầu tư tài chính	28.399.386.700	8.260.941.000	36.660.327.700
Phải thu	73.914.489.645	-	73.914.489.645
Tài sản khác	2.655.850.000	-	2.655.850.000
	180.392.804.001	8.260.941.000	188.653.745.001

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2013 và ngày 01/01/2013

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	31/12/2013
	(VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	1.752.464.000
Cộng	1.752.464.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	20.420.802.997
	Thanh toán	20.597.104.637
	Cho vay	79.200.000.000
	Trả nợ vay	41.700.000.000
	Cho thuê mặt bằng	120.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	120.000.000
	Lãi tiền vay	564.897.224
	Nhận lãi tiền vay	564.897.224
	Mua hàng	182.745.829.141
	Thanh toán	185.666.484.021
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	423.425.001
	Thanh toán	423.425.001
	Lãi tiền vay	26.833.333
	Trả lãi tiền vay	26.833.333
Công ty cổ phần Sách Thiết Bị Cà Mau	Mua hàng	2.832.578.119
	Thanh toán	2.826.195.299
	Bán hàng	8.401.438.523
	Thanh toán	8.033.346.500
	Cho vay	7.000.000.000
	Trả nợ vay	7.000.000.000
	Lãi tiền vay	172.361.114
	Nhận lãi tiền vay	172.361.114
	Cho thuê mặt bằng	120.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	120.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Cước vận chuyển	32.821.294
	Thu tiền cước vận chuyển	32.821.294
	Mua hàng	582.636.388.446
	Thanh toán	657.296.020.618
	Thu tiền cước vận chuyển	1.914.269.700
	Thu tiền cho thuê kho	247.729.020

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

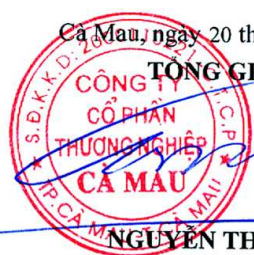
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	(93.061.630)
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	Phải thu tiền hàng	369.967.699
	Phải trả tiền hàng	(6.382.820)
Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Phải trả tiền hàng	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH